

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2025 - ĐỢT 2

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
1	TS.25.00281	Lê Hoàng Đình Nguyên	14/09/1994	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	9720101	92
2	TS.25.00206	Vũ Huyền Trang	30/10/1991	Gia Lai	Nữ	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	9720101	86,75
3	TS.25.00231	Lý Lệ Uyên	30/10/1992	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	9720101	91,25
4	TS.25.00237	Nguyễn Ngọc Hiền	10/01/1992	Vĩnh Long	Nữ	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	9720101	49,4
5	TS.25.00208	Nguyễn Tấn Thành	20/02/1991	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	9720101	74
6	TS.25.00236	Nguyễn Hưng Thịnh	17/10/1994	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	9720101	80,7
7	TS.25.00235	Lê Gia Hoàng Linh	06/10/1987	Bình Thuận	Nữ	Khoa học y sinh (Mô phôi - Di truyền)	9720101	85,6
8	TS.25.00210	Nguyễn Anh Xuân	24/05/1991	Lâm Đồng	Nữ	Khoa học y sinh (Mô phôi - Di truyền)	9720101	71,2
9	TS.25.00269	Nguyễn Thị Ngọc	22/10/1981	Hà Nội	Nữ	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	9720101	65,5
10	TS.25.00224	Lê Bảo Trân	30/04/1976	Long An	Nữ	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	9720101	50,5*
11	TS.25.00273	Hồ Ngọc Lợi	26/12/1992	An Giang	Nam	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	9720101	69,8
12	TS.25.00203	Từ Kim Thanh	20/09/1982	Kiên Giang	Nữ	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	9720101	77,2

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
13	TS.25.00209	Lê Hoàng Ngọc Trâm	26/07/1993	Quảng Ngãi	Nữ	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	9720101	52,2*
14	TS.25.00221	Thạch Minh Hoàng	11/10/1988	Trà Vinh	Nam	Gây mê hồi sức	9720102	45,2
15	TS.25.00284	Doanh Đức Long	09/01/1989	Lâm Đồng	Nam	Gây mê hồi sức	9720102	78
16	TS.25.00252	Nguyễn Thiên Phú	11/02/1988	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Gây mê hồi sức	9720102	78
17	TS.25.00251	Trần Ngọc Trung	24/09/1987	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Gây mê hồi sức	9720102	80
18	TS.25.00229	Nguyễn Thành Luân	03/11/1992	Tây Ninh	Nam	Ngoại khoa (Ngoại - Lồng ngực)	9720104	79,4
19	TS.25.00248	Lê Minh Tân	14/5/1985	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Ngoại khoa (Ngoại - Lồng ngực)	9720104	76,6
20	TS.25.00280	Trịnh Nguyễn Hạ Vi	16/02/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	9720104	89,2
21	TS.25.00218	Nguyễn Thanh Hiền	08/05/1993	Hải Phòng	Nữ	Nhi khoa	9720106	67
22	TS.25.00204	Lê Chí Hiếu	10/10/1992	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nhi khoa	9720106	68
23	TS.25.00242	Tôn Thất Hoàng	17/02/1987	Đà Nẵng	Nam	Nhi khoa	9720106	81
24	TS.25.00233	Văn Thị Thu Hương	23/02/1989	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Nhi khoa	9720106	61
25	TS.25.00215	Nguyễn Thị Thu Sương	20/11/1985	Cần Thơ	Nữ	Nhi khoa	9720106	82,2
26	TS.25.00265	Lê Ngọc Thư	13/12/1990	Vĩnh Long	Nữ	Nhi khoa	9720106	80,8
27	TS.25.00239	Huỳnh Thiện Ngôn	16/09/1986	Tây Ninh	Nam	Nội khoa (Huyết học và Truyền máu)	9720107	82,6
28	TS.25.00257	Vũ Mạnh Nhân	01/01/1992	Hung Yên	Nam	Nội khoa (Lão khoa)	9720107	84,4
29	TS.25.00276	Đặng Lê Kim Quyên	17/10/1987	Hung Yên	Nữ	Nội khoa (Lão khoa)	9720107	47,8
30	TS.25.00277	Nguyễn Châu Tuấn	24/12/1993	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nội khoa (Lão khoa)	9720107	90,4
31	TS.25.00247	Hồ Thanh Bình	27/08/1970	Đồng Nai	Nam	Nội khoa	9720107	77,8

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
32	TS.25.00213	Dương Minh Ngọc	10/12/1987	Đắk Lắk	Nam	Nội khoa	9720107	90,8
33	TS.25.00264	Huỳnh Thị Thanh Phương	26/06/1987	Đồng Tháp	Nữ	Nội khoa	9720107	77
34	TS.25.00240	Lê Nhật Thảo	06/09/1993	Quảng Trị	Nữ	Nội khoa	9720107	77,4
35	TS.25.00287	Trần Song Toàn	13/11/1984	Đồng Nai	Nam	Nội khoa	9720107	81,8
36	TS.25.00226	Trương Triển Khang	16/11/1996	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	9720107	78,6
37	TS.25.00227	Trịnh Minh Tú	14/08/1976	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	9720107	73
38	TS.25.00234	Nguyễn Võ Văn Hiến	09/9/1994	Bình Định	Nam	Nội khoa (Tâm thần)	9720107	75,4
39	TS.25.00285	Trần Trung Nghĩa	10/10/1975	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nội khoa (Tâm thần)	9720107	72
40	TS.25.00246	Phạm Xuân Lân	01/01/1984	Quảng Ngãi	Nam	Nội khoa (Thần kinh)	9720107	79,6
41	TS.25.00249	Nguyễn Bích Y Linh	12/01/1995	Kiên Giang	Nữ	Nội khoa (Thần kinh)	9720107	83
42	TS.25.00260	Đoàn Văn Anh Vũ	06/02/1993	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nội khoa (Thần kinh)	9720107	83
43	TS.25.00259	Nguyễn Thị Hồng Anh	27/08/1976	Vĩnh Long	Nữ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	9720109	72,25
44	TS.25.00271	Phan Quang Hiếu	22/12/1987	Đà Nẵng	Nam	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	9720109	81,5
45	TS.25.00262	Lê Hồng Ngọc	24/12/1977	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	9720109	83,5
46	TS.25.00278	Đặng Vũ Thông	27/03/1972	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	9720109	77,25
47	TS.25.00241	Nguyễn Hưng Thuận	11/03/1989	Hà Nội	Nam	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	9720109	80,5
48	TS.25.00303	Huỳnh Phượng Hải	10/04/1981	Thanh Hóa	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	77,2
49	TS.25.00300	Võ Thị Thúy Hằng	17/11/1982	Long An	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	80,6



Chào

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
50	TS.25.00302	Bùi Thị Song Hạnh	21/11/1991	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	74,2
51	TS.25.00295	Phạm Thị Tường Minh	30/06/1981	Đồng Tháp	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	55,4
52	TS.25.00298	Nguyễn Hồ Thị Nga	07/10/1984	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	82,4
53	TS.25.00297	Nguyễn Tấn Tài	19/06/1991	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	26,7
54	TS.25.00299	Lê Minh Thắng	15/12/1989	Gia Lai	Nam	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	81,4
55	TS.25.00304	Phạm Thị Hiếu Thảo	22/06/1986	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	74,2
56	TS.25.00294	Nguyễn Thị Minh Trang	23/01/1987	Gia Lai	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	74,4
57	TS.25.00301	Nguyễn Trương Hoàng Trang	06/02/1994	Quảng Nam	Nữ	Điện quang và Y học hạt nhân	9720111	79,8
58	TS.25.00266	Nguyễn Hồ Hồng Hạnh	19/03/1987	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Dịch tễ học	9720117	81,8
59	TS.25.00202	Lê Phước Hùng	18/04/1971	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Dịch tễ học	9720117	58,8
60	TS.25.00291	Nguyễn Mạnh Hùng	20/12/1981	Hà Tĩnh	Nam	Dịch tễ học	9720117	Bỏ thi
61	TS.25.00245	Lê Hoà Khánh	11/07/1982	Khánh Hòa	Nam	Dịch tễ học	9720117	68,2
62	TS.25.00288	Nguyễn Thị Tuyết Nga	01/06/1982	Đồng Nai	Nữ	Dịch tễ học	9720117	63
63	TS.25.00261	Cửu Nguyễn Thiên Thanh	17/04/1976	TP.Hồ Chí Minh	Nữ	Dịch tễ học	9720117	57,6
64	TS.25.00225	Phan Minh Toàn	23/03/1989	Đồng Nai	Nam	Dịch tễ học	9720117	48,4
65	TS.25.00283	Phạm Phú Vinh	05/12/1975	Hà Nội	Nam	Dịch tễ học	9720117	60,8
66	TS.25.00279	Trần Hoàn	15/02/1994	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Tai - Mũi - Họng	9720155	54
67	TS.25.00275	Trần Thị Thanh Hồng	28/12/1982	Quảng Bình	Nữ	Tai - Mũi - Họng	9720155	81
68	TS.25.00255	Vũ Đức Nhân	03/05/1994	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Tai - Mũi - Họng	9720155	83,4
69	TS.25.00222	Nguyễn Khắc Sơn	30/10/1995	Gia Lai	Nam	Tai - Mũi - Họng	9720155	55
70	TS.25.00274	Nguyễn Thanh Tâm	23/04/1975	Hậu Giang	Nam	Tai - Mũi - Họng	9720155	83,8

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
71	TS.25.00256	Lê Nguyễn Trọng Tín	16/07/1996	Đồng Tháp	Nam	Tai - Mũi - Họng	9720155	80
72	TS.25.00228	Tôn Tường Trí Hải	16/06/1991	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Nhãn khoa	9720157	60,6
73	TS.25.00289	Trần Đặng Đình Khang	01/11/1989	Cần Thơ	Nam	Nhãn khoa	9720157	49,8
74	TS.25.00232	Lê Kim Ngân	05/07/1994	Vĩnh Long	Nữ	Nhãn khoa	9720157	61,4
75	TS.25.00292	Hồ Đoan Trang	15/04/1995	Bến Tre	Nữ	Nhãn khoa	9720157	74,6
76	TS.25.00205	Lê Nhất Linh	02/04/1996	Quảng Ngãi	Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	75,6
77	TS.25.00223	Lê Thị Minh Ngọc	14/03/1984	Đồng Tháp	Nữ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	70,6
78	TS.25.00230	Nguyễn Công Phi	18/10/1976	Cần Thơ	Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	85,4
79	TS.25.00217	Nguyễn Hữu Thìn	18/12/2000	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	69,4
80	TS.25.00253	Lê Xuân Trường	19/01/1977	Vĩnh Long	Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	81,6
81	TS.25.00220	Nguyễn Lê Hoàng Sơn	09/06/1997	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Hóa dược	9720203	67,8
82	TS.25.00254	Nguyễn Đức Tri Thức	16/07/1993	Long An	Nam	Hóa dược	9720203	90
83	TS.25.00214	Nguyễn Thị Thu Trang	18/04/1987	Quảng Trị	Nữ	Dược liệu - Dược học cổ truyền	9720206	65,8
84	TS.25.00244	Nguyễn Thanh Huy	15/05/1991	Hậu Giang	Nam	Tổ chức quản lý dược	9720212	81
85	TS.25.00200	Võ Công Nhận	19/05/1977	Tây Ninh	Nam	Tổ chức quản lý dược	9720212	77,8
86	TS.25.00219	Đặng Hữu Tâm	13/07/1980	Đồng Tháp	Nam	Tổ chức quản lý dược	9720212	80,4
87	TS.25.00201	Phạm Thái Bình	05/02/1974	Khánh Hòa	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học	9720601	88
88	TS.25.00282	Trần Thị Bích Cẩm	13/10/1998	Đà Nẵng	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	9720601	67,4
89	TS.25.00238	Vũ Thị Châm	20/08/1986	Lâm Đồng	Nữ	Y tế công cộng	9720701	66,6

HỒ
SƠ

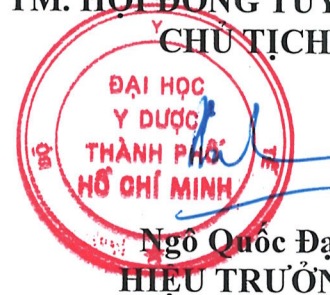
hao

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổng điểm
90	TS.25.00250	Nguyễn Ngọc Duy	04/10/1982	Hà Nội	Nam	Y tế công cộng	9720701	74,2
91	TS.25.00268	Đinh Thanh Long	16/04/1989	Đắk Lắk	Nam	Y tế công cộng	9720701	65,6
92	TS.25.00286	Hoàng Việt Phương	17/05/1986	Quảng Ninh	Nam	Y tế công cộng	9720701	79
93	TS.25.00211	Lê Đăng Quang	13/02/1980	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Y tế công cộng	9720701	54,2
94	TS.25.00258	Trần Thức Thiện	05/02/1988	TP.Hồ Chí Minh	Nam	Y tế công cộng	9720701	54,2
95	TS.25.00207	Phạm Nhựt Trọng	04/09/1978	Đồng Tháp	Nam	Y tế công cộng	9720701	53

(*): ≥ 03 thành viên Tiểu ban chuyên môn đánh giá đề cương dự tuyển không đạt.

(Án định danh sách có 95 thí sinh.) *thas*

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Đạt
HIỆU TRƯỞNG